

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DBM)

CTCP Dược - Vật tư Y tế Đặc Lắc

Ngày	28,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	11.8%	0.7%	3.6%

DT thuần	2024
213	tỷ VNĐ
YoY: ▼23.0 -9.9%	

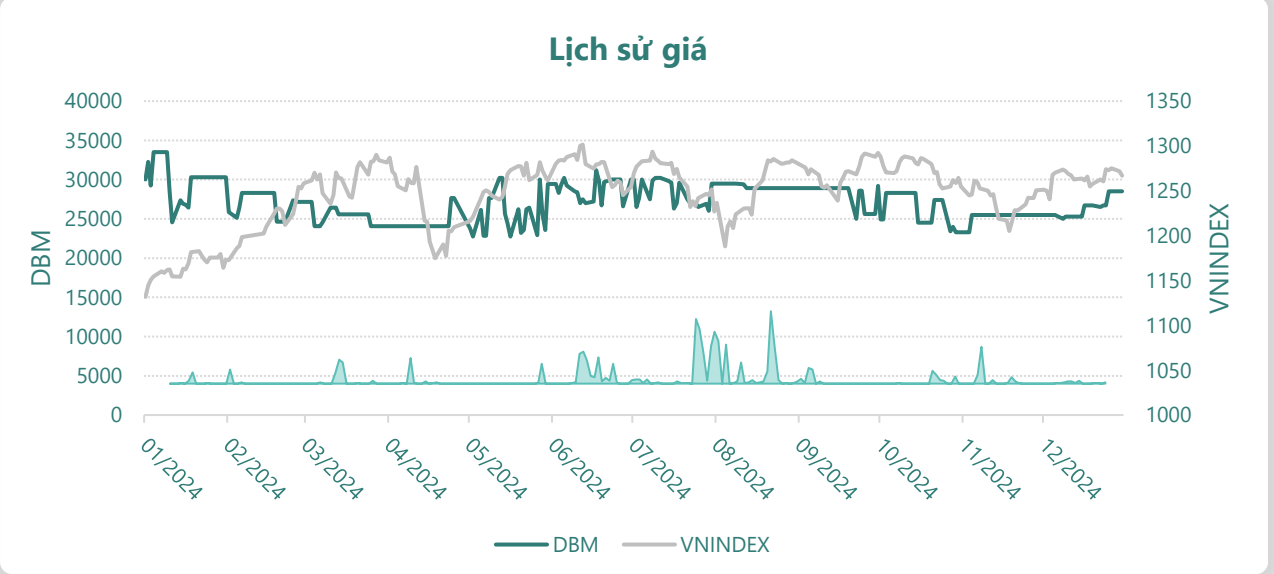
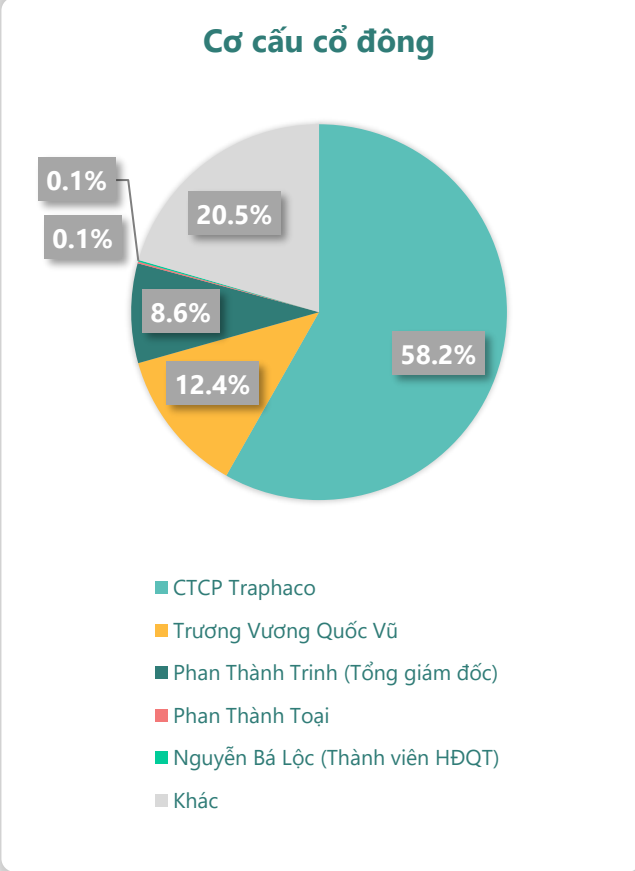
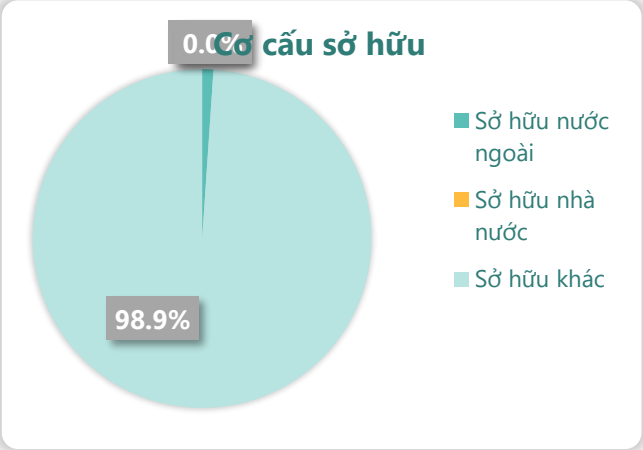
LN thuần	2024
2.64	tỷ VNĐ
YoY: ▼3.22 -55.0%	

LN sau thuế	2024
2.79	tỷ VNĐ
YoY: ▼2.83 -50.3%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
1.6%	
YoY: +/-▼ 1.4%	

ROE	2024
4.1%	
YoY: +/-▼ 4.1%	

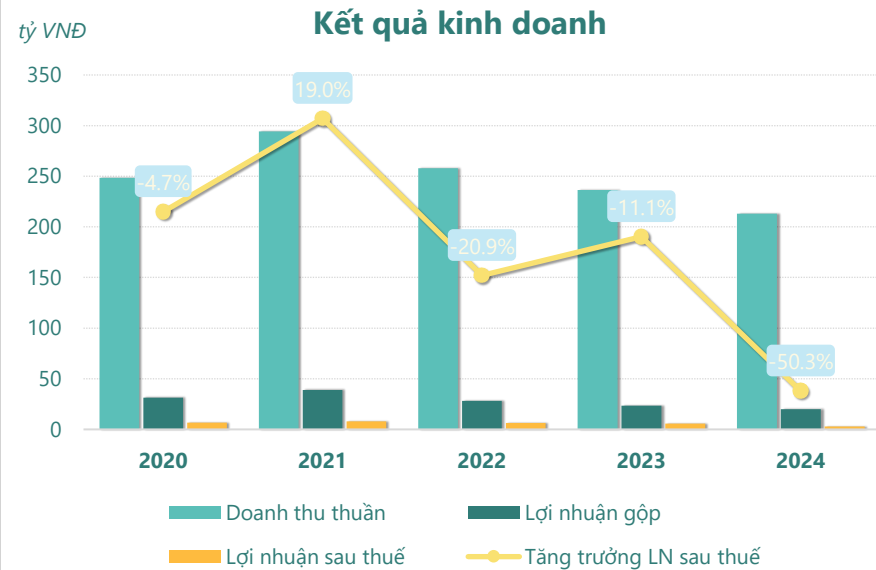
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	22,743 - 33,502
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	55
Số lượng CPLH (CP)	1,941,584
KLGD BQ 20 phiên (CP)	220
Sở hữu nước ngoài	1.1%
Beta	(0.06)
EPS	
P/E	



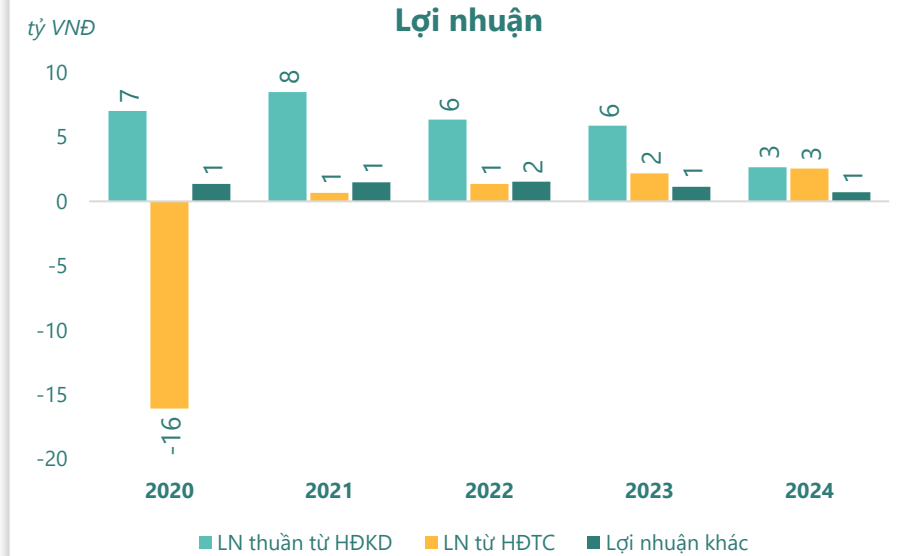
Năm **2024**, **DBM** ghi nhận doanh thu thuần **213.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **2.79** tỷ đồng, lần lượt **giảm 9.86%** và **giảm 50.3%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **4.08%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

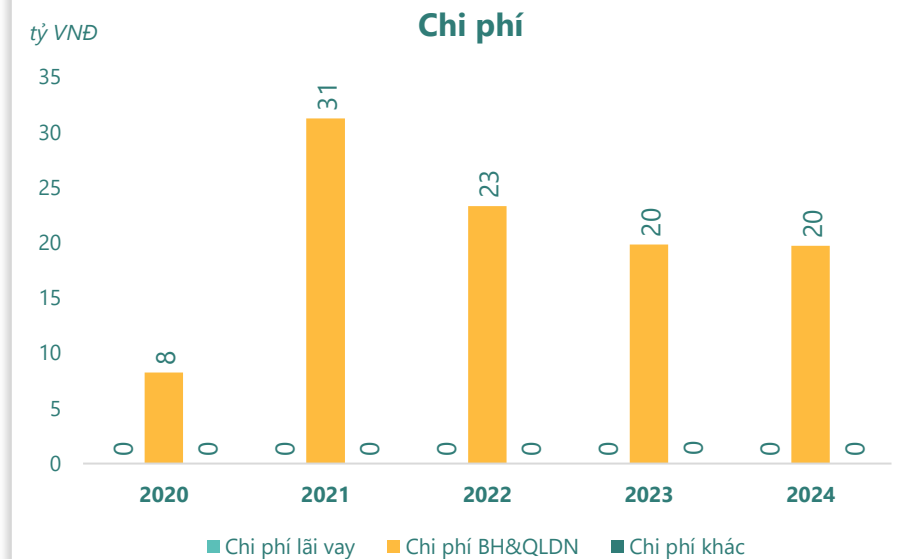
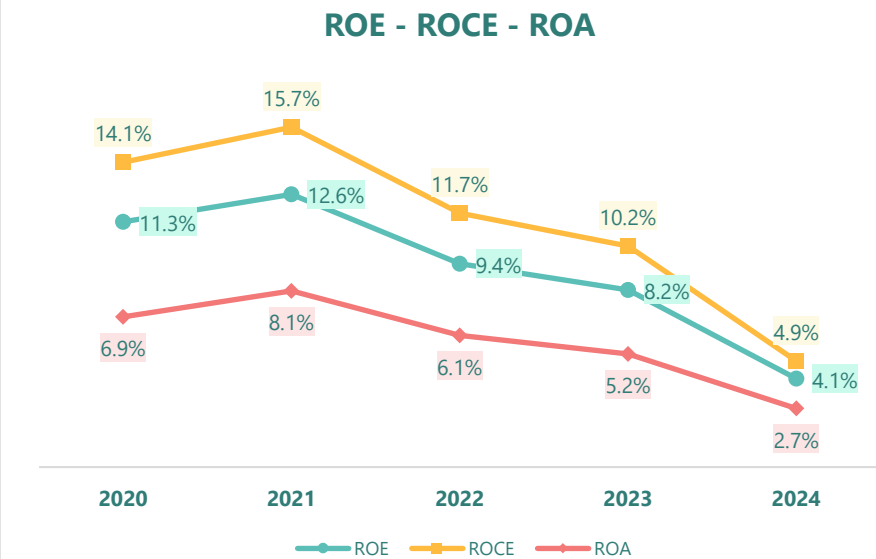


Năm **2024**, DBM có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **2.64** tỷ đồng, **giảm đi 3.22** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (6.06 tỷ đồng) là 3.42 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.00** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **19.72** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.00** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

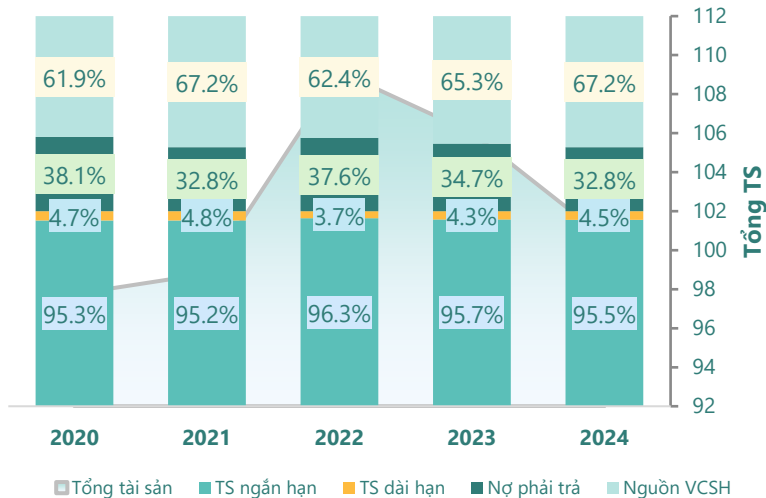
ROE của DBM năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **4.08%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



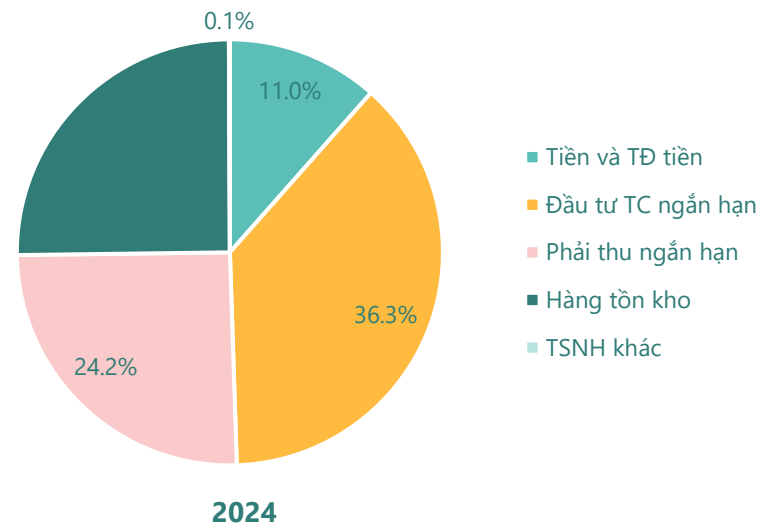
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

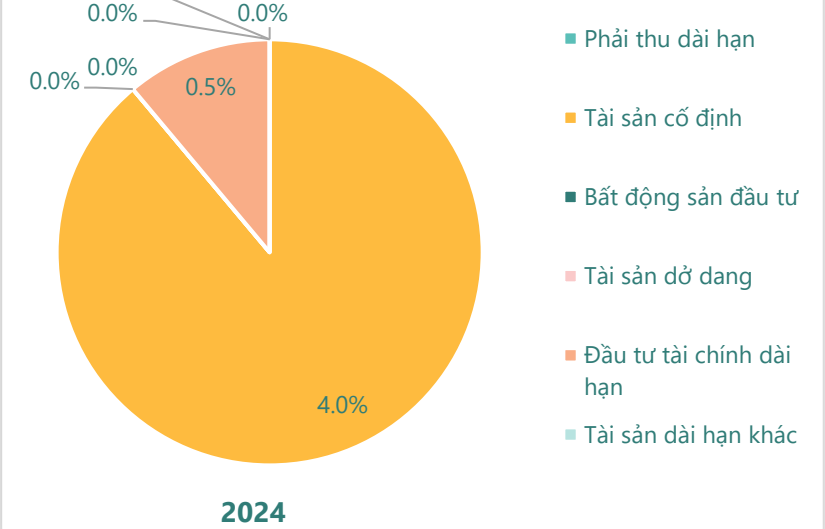
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DBM** năm 2024 đạt **100.7** tỷ đồng, giảm **5.04%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 95.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 67.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

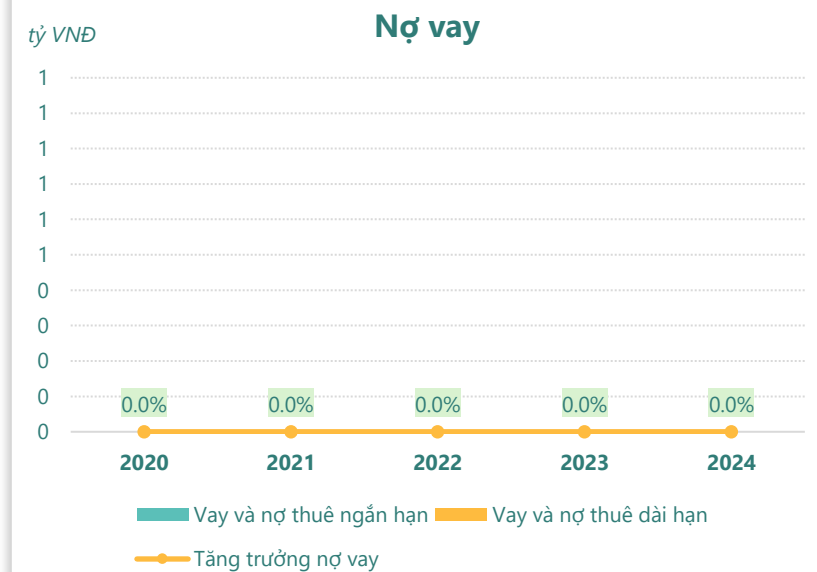
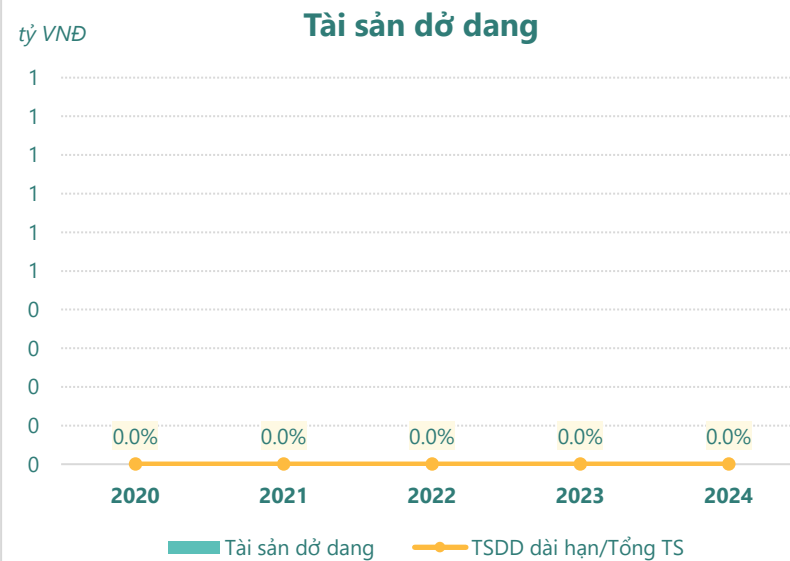
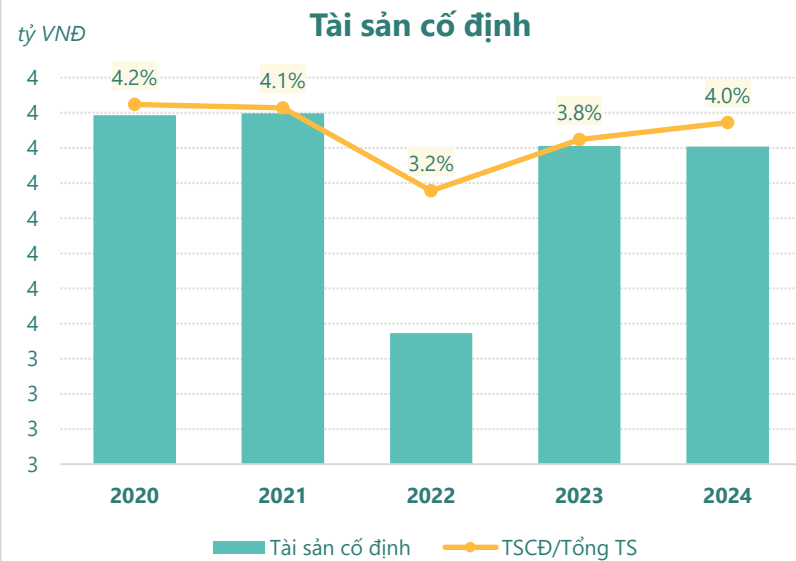
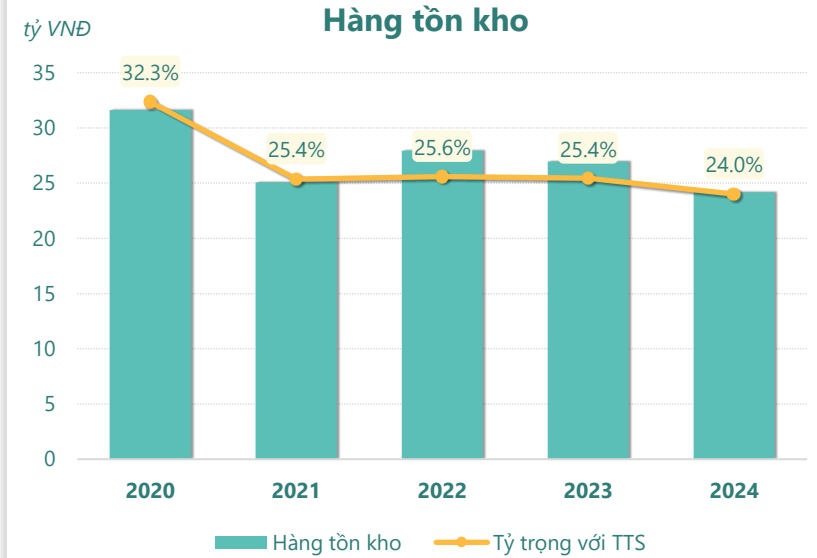
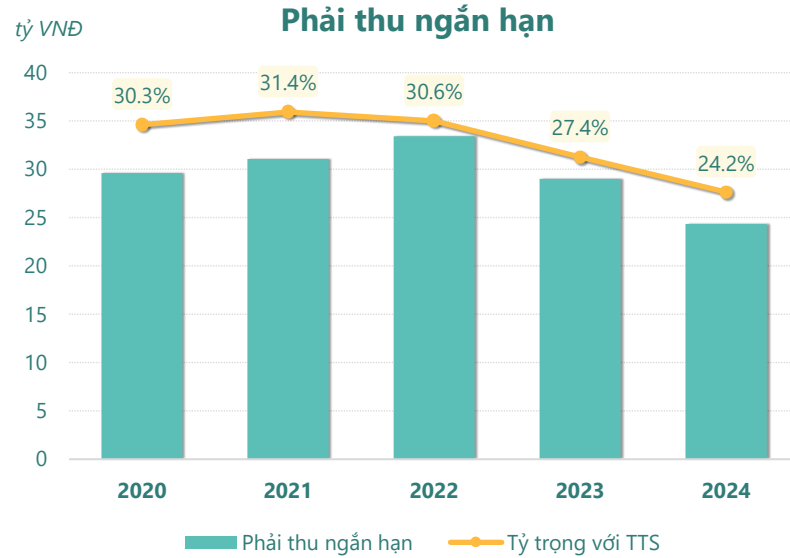
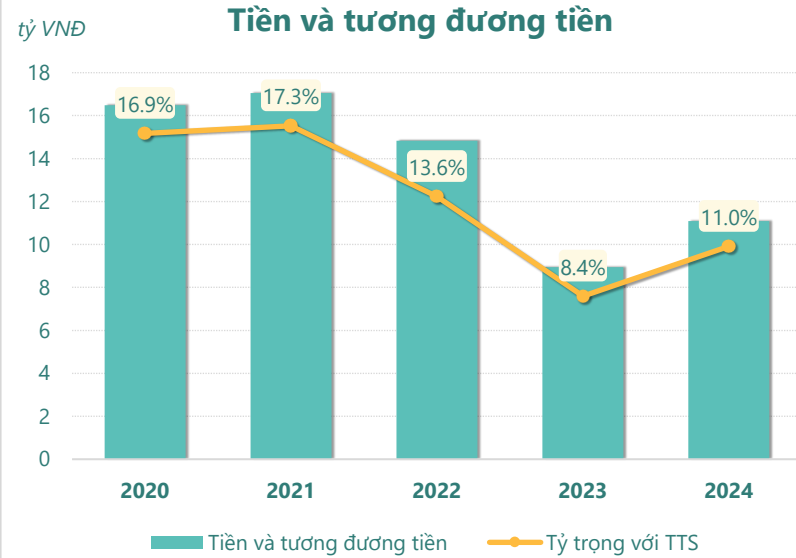
Tài sản ngắn hạn của DBM năm 2024 giảm **5.24%** so với năm trước, đạt **96.17** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **95.5%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **36.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 24.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

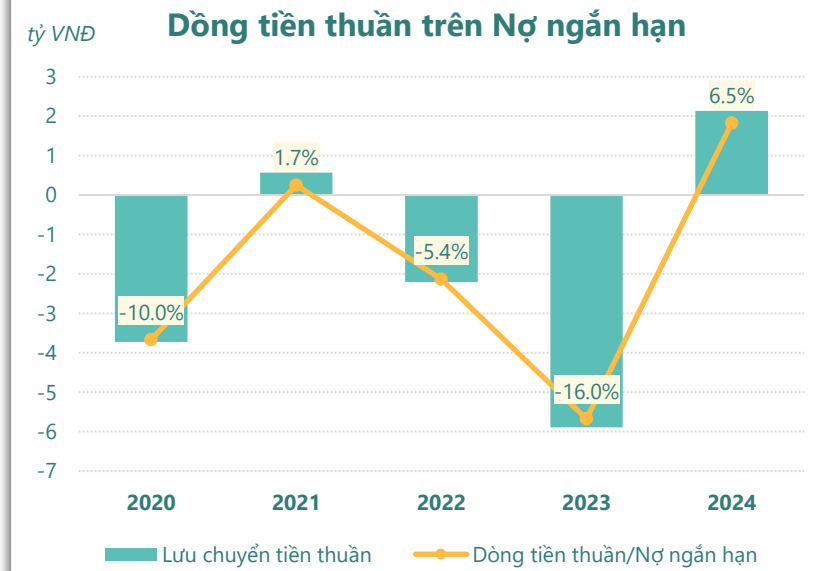
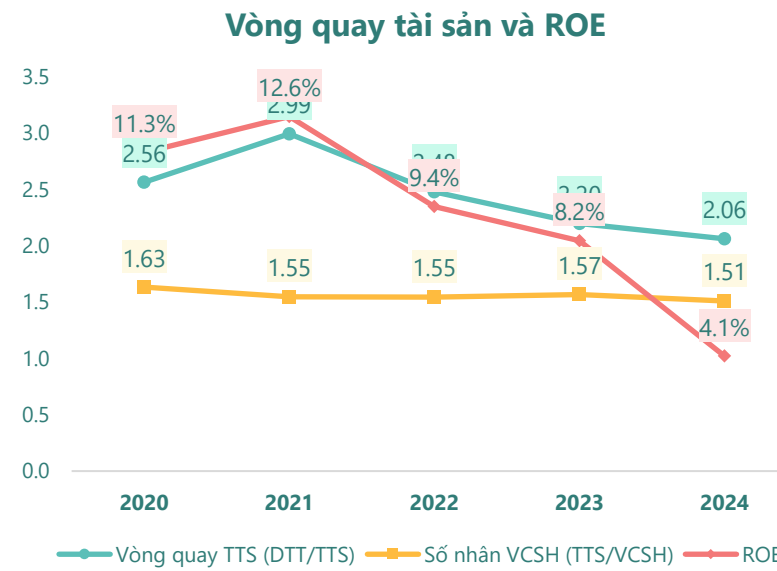
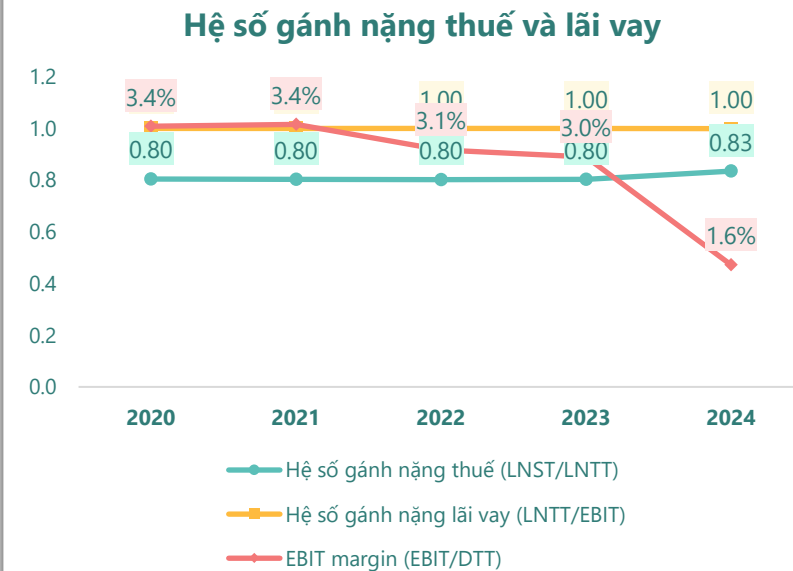
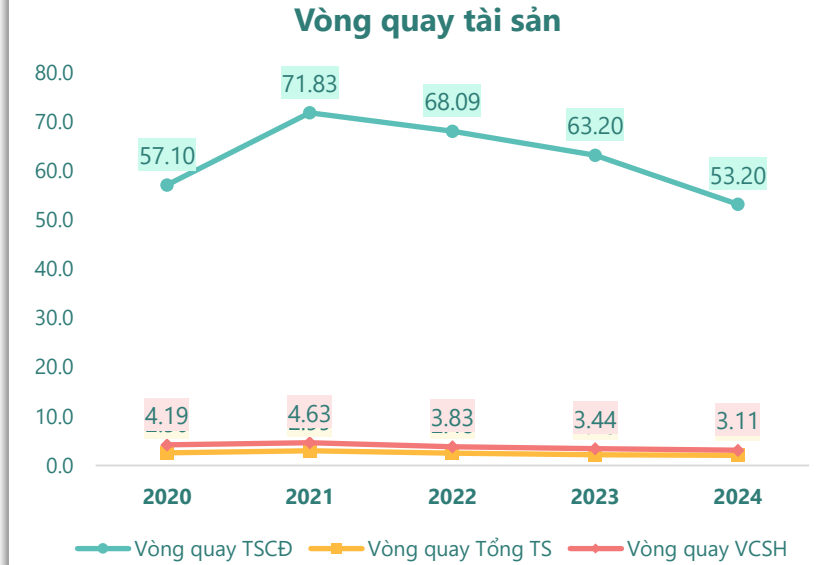
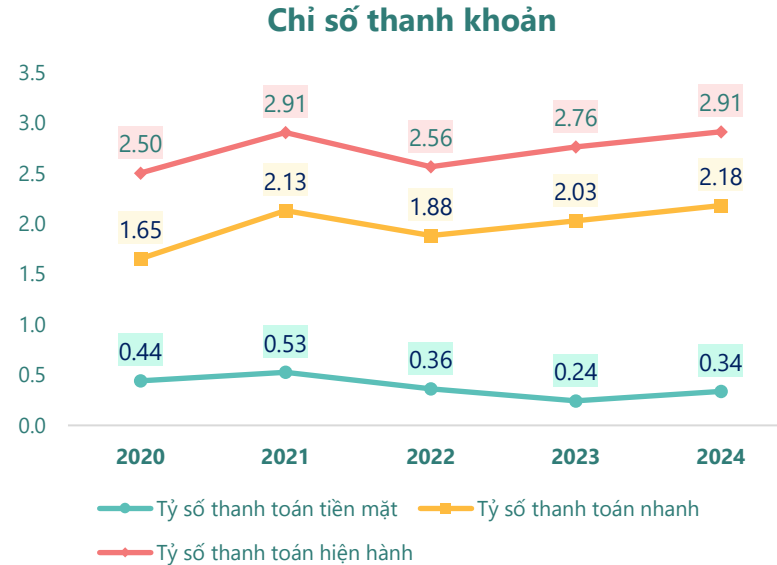
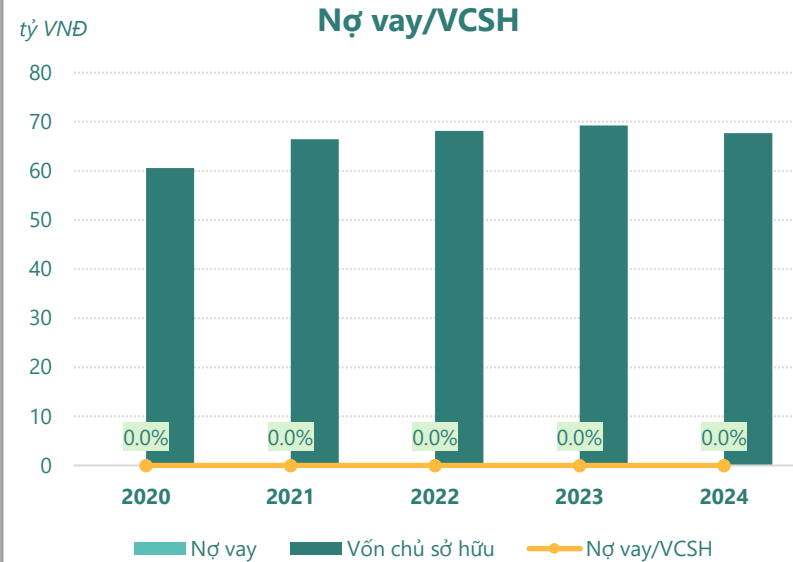
Tài sản dài hạn đạt **4.50** tỷ đồng giảm **0.45%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **4.47%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **3.98%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 0.50%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	294	258	236	213
Giá vốn hàng bán	255	229	213	193
Lợi nhuận gộp	39.1	28.3	23.5	19.8
Doanh thu HĐTC	1.33	1.87	2.57	2.90
Chi phí TC	0.66	0.51	0.40	0.36
Chi phí lãi vay	0.00	0	0.01	0.00
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	19.2	13.6	11.3	11.0
Chi phí QLDN	12.1	9.70	8.52	8.74
LN thuần từ HĐKD	8.47	6.35	5.86	2.64
Lợi nhuận khác	1.49	1.53	1.14	0.71
LN trước thuế	9.95	7.88	7.00	3.35
Lợi nhuận sau thuế	7.99	6.32	5.62	2.79
LNST của CĐ cty mẹ	7.99	6.32	5.62	2.79

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.45	7.75	3.83	3.72
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.91	-6.66	-6.42	1.72
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.97	-3.30	-3.30	-3.30
Tiền đầu kỳ	16.5	17.0	14.8	8.95
Lưu chuyển tiền thuần	0.57	-2.21	-5.89	2.14
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17.0	14.8	8.95	11.1

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	98.8	109	106	101
Tài sản ngắn hạn	94.1	105	101	96.2
Tiền và tương đương tiền	17.0	14.8	8.95	11.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.8	28.8	36.3	36.5
Phải thu ngắn hạn	31.1	33.4	29.0	24.3
Hàng tồn kho	25.1	27.9	27.0	24.2
Tài sản ngắn hạn khác	0.08	0.14	0.25	0.07
Tài sản dài hạn	4.73	3.99	4.52	4.50
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	4.10	3.47	4.01	4.00
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0.50	0.50	0.50	0.50
Tài sản dài hạn khác	0.13	0.02	0.02	0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	32.4	41.0	36.7	33.0
Nợ ngắn hạn	32.4	41.0	36.7	33.0
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	23.5	33.5	32.2	29.5
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	66.4	68.1	69.3	67.7
Vốn chủ sở hữu	66.4	68.1	69.3	67.7
Vốn điều lệ	19.4	19.4	19.4	19.4
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0